



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14.08 /CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

V/v: thực hiện công bố thông tin  
báo cáo tài chính Quý I năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA.
2. Mã chứng khoán: CKV.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 024. 39781323, Fax: 024. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
  - o Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019 của Công ty cổ phần COKYVINA được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - o Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC tổng hợp và BCTC của khối văn phòng Công ty
  - o Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2018 ở BCTC tổng hợp và BCTC của khối văn phòng Công ty.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cokyvina.com.vn](http://www.cokyvina.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÝ CHÍ ĐỨC**

TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA  
Số: 02-GTYKNT/KTTC

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ báo cáo kiểm toán

Hà nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần COKYVINA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Bắc Á, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương liên, Quận Đống Đa. Thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: CKV

Tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số: 357/VACO/BCSX.NV2 và số 358/VACO/BCSX.NV2 ngày 14 tháng 08 năm 2019 về Báo cáo tài chính năm 2019 có nêu cơ sở ý kiến ngoại trừ,

Công ty cổ phần Cokyvina xin giải trình ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán độc lập liên quan đến báo cáo tài chính Công ty và báo cáo tài chính văn phòng tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính Tổng hợp và Báo cáo tài chính văn phòng.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả đoạn: “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ: “Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán có sự chênh lệch với số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 đồng(trong đó: công nợ đối với Ban Quản Lý dự án toàn quốc -VNP(nay là Ban quản lý dự án II-Tổng công ty hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 đồng, công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 đồng). Bằng những tài liệu hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các đề nghị điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ nêu trên cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty hay không.Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến cho chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế

độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Công ty Cổ phần Cokyvina xin được giải trình: về ý kiến ngoại trừ trên, Công ty chúng tôi vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp đối chiếu, rà soát số liệu kế toán để làm rõ 02 khoản công nợ phải trả người bán có sự sai lệch nêu trên và Công ty sẽ điều chỉnh hạch toán lại số dư công nợ khi có đầy đủ số liệu, chứng từ kế toán.

Công ty Cổ phần Cokyvina trân trọng báo cáo./.

**Nơi gửi:**

- Như trên
- Lưu VT,KTTC

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÝ CHÍ ĐỨC**

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số: 02-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch  
10% sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước

Hà nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2019, năm 2018 của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp sau kiểm toán

Công ty Cổ phần COKYVINA( mã chứng khoán: CKV) Xin giải trình kết quả kinh doanh giữa niên độ sau kiểm toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến Q2/2019 (sau kiểm toán)	Lũy kế đến Q2/2018 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ%
1	Lợi nhuận sau thuế (BC Văn phòng)	2.081.271.285	846.099.704	1.235.171.581	145.9%
2	Lợi nhuận sau thuế (BC Tổng hợp)	2.458.903.371	1.952.788.210	506.115.161	25.9%

1/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Báo cáo văn phòng Công ty) tăng 1.235.171.581 đồng tương đương tăng 145.9 % so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh so với kỳ trước 65.1 tỷ đồng
- Lợi nhuận gộp, lợi nhuận khác trong kỳ cũng tăng mạnh so với kỳ trước mặc dù chi phí kinh doanh trong kỳ vẫn tăng nhẹ so với cùng kỳ, Kết quả lợi nhuận sau thuế TNDN khối văn phòng Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước sau kiểm toán.

2/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Báo cáo tổng hợp) tăng 506.115.161 đồng tương đương tăng 25,9 % so với kỳ trước do:

- Vẫn như giải trình trên doanh thu trong kỳ tăng , lợi nhuận sau thuế TNDN tăng mạnh so với kỳ trước chủ yếu là tăng lợi nhuận khối Văn phòng Công ty trong đó lợi nhuận của các chi nhánh đều giảm so với kỳ trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng nhẹ so với kỳ trước trên báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp của toàn Công ty sau kiểm toán .

Công ty cổ phần COKYVINA trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu KTTC, PCTH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ CHÍ ĐỨC

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019**

---

**Hà Nội, tháng 08 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Tầng 7, Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, P. Phương Liên,  
Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lý Chí Đức - Tổng Giám đốc.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Tầng 7, Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, P. Phương Liên,  
Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lý Chí Đức**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019





Số: 358 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 03 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 VND (Trong đó: công nợ đối với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP (nay là Ban Quản lý dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 VND, công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 VND). Bằng những tài liệu hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các đề nghị điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ nêu trên cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 05/03/2019 đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc chênh lệch số liệu công nợ phải trả với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP và Ban Quản lý dự án các công trình viễn thông và báo cáo soát xét đề ngày 08/7/2018 đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến việc chênh lệch số liệu công nợ phải trả với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP và Ban Quản lý dự án các công trình viễn thông và Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ số dư phải trả người bán tại ngày 30/6/2018.



---

**Nguyễn Đức Tiên**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>110.999.061.223</b>	<b>137.200.489.228</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>32.171.841.368</b>	<b>28.436.194.222</b>
1. Tiền	111		30.171.841.368	18.805.194.222
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	9.631.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.550.175.229</b>	<b>66.742.068.375</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.952.940.478	53.857.915.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.578.189.669	4.651.511.086
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.048.093.880	12.261.690.758
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.029.048.798)	(4.029.048.798)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>20.905.211.977</b>	<b>41.951.564.366</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.088.665.242	42.135.017.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(183.453.265)	(183.453.265)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.371.832.649</b>	<b>70.662.265</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	129.226.049	61.644.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.231.172.774	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	11.433.826	9.017.687
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.504.088.824</b>	<b>70.431.795.438</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.283.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.283.000.000	2.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.583.106.167</b>	<b>52.024.247.524</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	40.379.654.917	43.820.796.274
- Nguyên giá	222		92.181.248.671	90.977.100.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.801.593.754)	(47.156.304.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>15.068.647.261</b>	<b>15.068.647.261</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.119.807.739)	(9.119.807.739)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.569.335.396</b>	<b>1.338.900.653</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.569.335.396	1.338.900.653
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>178.503.150.047</b>	<b>207.632.284.666</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>93.359.526.066</b>	<b>120.464.175.056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>92.097.559.695</b>	<b>119.810.743.139</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	40.613.116.753	49.040.178.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.937.019.069	16.084.742.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.318.753.632	5.209.100.183
4. Phải trả người lao động	314		1.984.431.474	2.964.441.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.406.873.731	16.990.882.742
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		339.225.238	55.391.011
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.503.908.462	20.866.542.284
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.425.613.600	8.281.242.231
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		130.309.153	143.828.535
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		438.308.583	174.394.583
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.261.966.371</b>	<b>653.431.917</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		319.600.004	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	482.827.500	120.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		459.538.867	533.431.917
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>85.143.623.981</b>	<b>87.168.109.610</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>85.143.623.981</b>	<b>87.168.109.610</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.219.795.950	15.244.281.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.760.892.579	10.432.096.411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.458.903.371	4.812.185.168
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>178.503.150.047</b>	<b>207.632.284.666</b>

Vũ Thị Kim Thoa  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Liễu  
Kế toán trưởng



Lý Chí Đức  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	148.484.333.171	98.263.466.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		148.484.333.171	98.263.466.062
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	132.514.010.421	82.305.963.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.970.322.750	15.957.502.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.429.141.060	1.866.939.150
7. Chi phí tài chính	22	25	372.956.347	1.765.714.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		220.149.134	929.562.744
8. Chi phí bán hàng	25	26	11.493.965.085	12.014.351.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.678.102.300	1.348.601.880
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.854.440.078	2.695.773.453
11. Thu nhập khác	31		21.990.910	-
12. Chi phí khác	32		16.165.193	286.253.551
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		5.825.717	(286.253.551)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.860.265.795	2.409.519.902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	401.362.424	456.731.692
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.458.903.371	1.952.788.210
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	613	385



Vũ Thị Kim Thoa  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Liễu  
Kế toán trưởng



Lý Chí Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	107.817.806.229	93.256.074.237
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(55.737.271.335)	(42.165.845.154)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.558.498.519)	(13.993.924.278)
Tiền lãi vay đã trả	04	(229.747.749)	(919.569.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(784.732.229)	(323.145.875)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.747.818.366	8.861.710.152
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33.860.055.221)	(31.763.526.277)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.604.680.458)</b>	<b>12.951.773.548</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.204.147.908)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	399.194.469	927.578.796
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(804.953.439)</b>	<b>927.578.796</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	14.892.726.400	13.741.029.545
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.748.355.031)	(22.124.825.130)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6.144.371.369</b>	<b>(8.383.795.585)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>3.734.737.472</b>	<b>5.495.556.759</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.436.194.222	34.065.397.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	909.674	(88.973.920)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>32.171.841.368</b>	<b>39.471.980.480</b>

Vũ Thị Kim Thoa  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Liễu  
Kế toán trưởng



Lý Chí Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Tầng 7, Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, P. Phương Liên,  
Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 05/03/2019.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 VND, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 1.401 người (ngày 31/12/2018: 1.138 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Khai thuê hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi);
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất thiết bị truyền thông;  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;  
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu;  
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;  
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý môi giới, đấu giá;  
Chi tiết:
  - + Đại lý dịch vụ viễn thông;
  - + Đại lý xổ số (Khoản 1.9, Điều 1, Thông tư 65/2017/TT-BTC hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số);
  - + Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
  - + Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu;  
Chi tiết:
  - + Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
  - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
  - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
  - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
  - + Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
  - + Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
  - + Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
  - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
  - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý;  
Chi tiết: Tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;  
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);
- Hoạt động viễn thông khác;  
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;  
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động.

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê lại lao động, kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ**

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 05 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Văn phòng Công ty	Tầng 7, Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội	N5 và N6, Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Đà Nẵng	Số 2, Thanh Hải, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hồ Chí Minh	Số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Thanh Hóa	Số 11, Lê Thị Hoa, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Bình Định	Số 197, đường Phan Bội Châu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, chi tiết tại Thuyết minh số 33.

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:***

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu thập được các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của các Công ty nhận đầu tư tài chính để xem xét trích lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2019. Tuy nhiên, tại ngày 30/06/2019 Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất bổ sung cho các khoản đầu tư tài chính do Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị dự phòng bổ sung không ảnh hưởng trọng yếu đối với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Ban Tổng Giám đốc sẽ xem xét trích lập dự phòng bổ sung tại thời điểm cuối năm. Đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục phá sản, nên không xem xét trích lập dự phòng thêm do Ban Tổng Giám đốc đánh giá tài sản thu hồi sau phá sản có thể bù đắp được phần tổn thất chưa lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có một số khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đánh giá có khả năng thu hồi trong thời gian tới.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có một số hàng tồn kho chậm luân chuyển, nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đánh giá giá gốc sẽ vẫn thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và Công ty cũng đã tính đến chi phí bán hàng có liên quan.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền trả trước bảo hiểm xe ô tô, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Bảo hiểm xe ô tô được phân bổ trong vòng 05 năm theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính	
	Số năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30	
Máy móc, thiết bị	03 - 05	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu:*** Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần:*** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu:*** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ:*** Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	625.083.537	135.554.871
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.546.757.831	18.669.639.351
Các khoản tương đương tiền (i)	2.000.000.000	9.631.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>32.171.841.368</u></b>	<b><u>28.436.194.222</u></b>

**Ghi chú:**

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>34.952.940.478</b>	<b>53.857.915.329</b>
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	11.764.470.100	-
Ban Quản lý dự án các công trình Bưu điện Tổng Công ty hạ tầng mạng	3.640.000.000	3.640.000.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	3.578.310.682	18.836.874.224
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	2.230.022.624	2.230.022.624
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	7.821.801.853	21.904.080.580
Phải thu các đối tượng khác	3.626.458.484	3.363.478.649
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>15.675.996.449</b>	<b>44.309.432.574</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4.578.189.669</b>	<b>4.651.511.086</b>
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty TNHH STD & P	529.801.800	-
Trả trước cho các đối tượng khác	198.387.869	801.511.086
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>116.987.443</b>	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.048.093.880</b>	-	<b>12.261.690.758</b>	-
Tạm ứng	4.811.787.619	-	4.605.093.629	-
Ký cược, ký quỹ (i)	12.242.560.118	-	6.188.796.580	-
Bảo hiểm xã hội	595.333.587	-	16.261.726	-
Bảo hiểm y tế	101.182.905	-	3.153.042	-
Bảo hiểm thất nghiệp	43.071.304	-	4.495.389	-
Trích trước lãi tiền gửi	239.998.334	-	48.143.773	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	837.544.000	-	-	-
Phải thu khác	2.176.616.013	-	1.395.746.619	-
- Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	431.714.471	-	643.172.124	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	236.394.523	-	317.488.189	-
- Các đối tượng khác	1.508.507.019	-	435.086.306	-
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>691.551.962</b>	-	<b>960.660.313</b>	-
	-	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.283.000.000</b>	-	<b>2.000.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.283.000.000	-	2.000.000.000	-

**Ghi chú:** (i) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ở các tổ chức tín dụng được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 19.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	-	3.850.000.000	-
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798	-	179.048.798	-
<b>Cộng</b>	<b>4.029.048.798</b>	<b>-</b>	<b>4.029.048.798</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.767.536.533	(50.279.302)	4.021.961.728	(50.279.302)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	258.235.295	-	35.044.313.271	-
Thành phẩm	259.408.396	(79.101.470)	260.374.805	(79.101.470)
Hàng hóa	16.803.485.018	(54.072.493)	2.808.367.827	(54.072.493)
<b>Cộng</b>	<b>21.088.665.242</b>	<b>(183.453.265)</b>	<b>42.135.017.631</b>	<b>(183.453.265)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>129.226.049</b>	<b>61.644.578</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.226.049	8.426.250
Các khoản khác	72.000.000	53.218.328
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.569.335.396</b>	<b>1.338.900.653</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	168.417.488	192.816.848
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	886.090.454	1.146.083.805
Các khoản khác	514.827.454	-

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	21.408.511.614	6.026.643.701	62.181.958.929	1.359.986.519	90.977.100.763
- Mua trong kỳ	-	-	1.204.147.908	-	1.204.147.908
Số cuối kỳ	<b>21.408.511.614</b>	<b>6.026.643.701</b>	<b>63.386.106.837</b>	<b>1.359.986.519</b>	<b>92.181.248.671</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	13.479.338.994	5.977.526.101	26.339.452.875	1.359.986.519	47.156.304.489
- Khấu hao trong kỳ	313.943.041	36.129.198	4.295.217.026	-	4.645.289.265
Số cuối kỳ	<b>13.793.282.035</b>	<b>6.013.655.299</b>	<b>30.634.669.901</b>	<b>1.359.986.519</b>	<b>51.801.593.754</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	7.929.172.620	49.117.600	35.842.506.054	-	43.820.796.274
Số cuối kỳ	<b>7.615.229.579</b>	<b>12.988.402</b>	<b>32.751.436.936</b>	<b>-</b>	<b>40.379.654.917</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.038.740.457 VND (tại ngày 31/12/2018: 18.038.740.457 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 VND.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là: 912.000.000 VND.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>	<b><i>40.613.116.753</i></b>	<b><i>40.613.116.753</i></b>	<b><i>49.040.178.013</i></b>	<b><i>49.040.178.013</i></b>
Công ty TNHH Thương mại T.C	10.580.606.775	10.580.606.775	232.725.245	232.725.245
Ban Quản lý dự án toàn quốc (VNP)	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	5.514.412.641	5.514.412.641	4.089.703.294	4.089.703.294
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	3.158.188.000	3.158.188.000	-	-
Ban Quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTT)	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681
Công ty CP Timescom Toàn cầu	2.612.558.529	2.612.558.529	17.070.898.272	17.070.898.272
ALCATEL LUCENT SUBMARINE NETWORKS	916.404.039	916.404.039	872.280.155	872.280.155
Công ty TNHH Dịch vụ và Phụ tùng máy phát điện	3.769.300.057	3.769.300.057	6.027.122.557	6.027.122.557
FUZHOU EN ELECTRICAL MOTOR CO.LTD	163.113.860	163.113.860	3.707.477.200	3.707.477.200
Phải trả cho các đối tượng khác	3.773.998.609	3.773.998.609	6.915.437.047	6.915.437.047
<b><i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i></b>	<b><i>15.610.948.338</i></b>	<b><i>15.610.948.338</i></b>	<b><i>14.483.531.408</i></b>	<b><i>14.483.531.408</i></b>

(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>	<b><i>1.937.019.069</i></b>	<b><i>16.084.742.097</i></b>
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	-	14.933.567.400
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	742.920.413	146.065.699
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	325.953.859	44.041.480
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Trần Phú	606.301.855	-
Các đối tượng khác	261.842.942	961.067.518
<b><i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i></b>	<b><i>1.206.030.432</i></b>	<b><i>325.558.187</i></b>

(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.331.726.616	12.995.323.261	14.354.826.420	2.972.223.457
Thuế xuất, nhập khẩu	-	664.620.250	664.620.250	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.046.829	401.362.424	784.732.229	129.677.024
Thuế thu nhập cá nhân	364.326.738	614.271.546	846.745.133	131.853.151
Các loại thuế khác	-	491.000.000	406.000.000	85.000.000
Các khoản phải nộp khác	-	100.000	100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.209.100.183</b>	<b>15.166.677.481</b>	<b>17.057.024.032</b>	<b>3.318.753.632</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	9.017.687	-	2.416.139	11.433.826
<b>Cộng</b>	<b>9.017.687</b>	<b>-</b>	<b>2.416.139</b>	<b>11.433.826</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>4.406.873.731</b>	<b>16.990.882.742</b>
Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	2.426.816.152	394.676.996
Chi phí đầu thu truyền hình và chi phí lắp đặt	-	15.048.273.209
Trích trước chi phí lãi vay	-	9.598.615
Chi phí trích trước khác	1.980.057.579	1.538.333.922

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>24.503.908.462</b>	<b>20.866.542.284</b>
Kinh phí công đoàn	995.509.612	991.348.375
Bảo hiểm xã hội	379.380.383	271.259.991
Bảo hiểm y tế	49.292.885	78.209.379
Bảo hiểm thất nghiệp	21.097.943	20.884.969
Phải trả về cổ phần hoá cho VNPT - Bên liên quan	16.278.387.971	16.278.387.971
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.012.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.618.239.668	3.226.451.599
- Doanh thu chưa thực hiện	-	639.200.004
- Thù lao HĐQT và BKS	300.000.000	300.000.000
- Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	494.776.714	279.722.505
- Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	780.727.107	1.042.386.412
- Các đối tượng khác	1.042.735.847	965.142.678
<b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b>	<b>18.560.571.060</b>	<b>17.900.496.888</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>482.827.500</b>	<b>120.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	482.827.500	120.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Tầng 7, Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Liên,  
Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>14.425.613.600</b>	<b>14.425.613.600</b>	<b>8.748.355.031</b>	<b>14.892.726.400</b>	<b>8.281.242.231</b>	<b>8.281.242.231</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	13.356.980.000	13.356.980.000	-	13.356.980.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	1.068.633.600	1.068.633.600	8.748.355.031	1.535.746.400	8.281.242.231	8.281.242.231

Ghi chú:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 19/TAH/1380/HĐCVHM/01 ngày 25/01/2019, hạn mức 28.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức vay đến hết ngày 25/01/2010, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 11 tháng. Mục đích vay để phục vụ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn số 01-2019/HĐTG/COKYVINA/VCB TaH ngày 15/05/2019, giá trị 200.000 USD.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1352461/HĐTD ngày 18/09/2018, hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 80.000.000.000 VND, trong đó dư nợ vay ngắn hạn tối đa là 70.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa đến 30/09/2019. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa là 09 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo khoản vay là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tại ngày 30/06/2019 là 6.189.344.925 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	14.451.096.411	86.374.924.442
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.812.185.168	4.812.185.168
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(408.200.000)	(408.200.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.610.800.000)	(3.610.800.000)
Số dư đầu năm nay	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	15.244.281.579	87.168.109.610
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.458.903.371	2.458.903.371
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	(471.389.000)	(471.389.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(4.012.000.000)	(4.012.000.000)
Số dư cuối kỳ này	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	13.219.795.950	85.143.623.981

Ghi chú: (i) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 01/07/2019, theo đó:

- Chia cổ tức năm 2018: 4.012.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 471.389.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49,00%	19.845.000.000	49,00%
AFC Umbrella Fund	4.681.000.000	11,56%	4.086.000.000	10,09%
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	4.598.000.000	11,35%	4.600.000.000	11,36%
Các đối tượng khác	11.376.000.000	28,09%	11.969.000.000	29,55%
<b>Cộng</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(38.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.012.000	4.012.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	286.356,53	279.187,25
- EUR	122.247,37	123.234,56

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	50.003.947.709	23.374.976.399
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.480.385.462	74.888.489.663
<b>Cộng</b>	<b>148.484.333.171</b>	<b>98.263.466.062</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	44.833.815.664	21.670.311.174
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	87.680.194.757	60.635.652.425
<b>Cộng</b>	<b>132.514.010.421</b>	<b>82.305.963.599</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	591.049.030	560.623.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	837.544.000	1.306.316.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	548.030	-
<b>Cộng</b>	<b>1.429.141.060</b>	<b>1.866.939.150</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	220.149.134	929.562.744
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	737.391.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.241.711	98.760.410
Chi phí tài chính khác	55.565.502	-
<b>Cộng</b>	<b><u>372.956.347</u></b>	<b><u>1.765.714.777</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.288.047.458	95.149.702
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.756.137	24.995.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	181.933.476
Thuế, phí và lệ phí	152.121.098	262.308.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	764.047.470	467.555.776
Các khoản chi phí QLDN khác	439.130.137	316.658.799
<b>Cộng</b>	<b><u>2.678.102.300</u></b>	<b><u>1.348.601.880</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	4.372.269.089	4.585.105.115
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.617.500	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	369.402.318	98.198.016
Thuế, phí và lệ phí	10.733.333	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.254.722.229	6.284.940.797
Hoàn nhập chi phí bảo hành	(87.412.432)	(449.169.691)
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.568.633.048	1.495.277.266
<b>Cộng</b>	<b><u>11.493.965.085</u></b>	<b><u>12.014.351.503</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.457.344.723	1.004.143.999
Chi phí nhân công	75.453.281.233	4.779.081.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.645.289.265	315.101.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.340.970.826	7.837.006.177
Hoàn nhập chi phí bảo hành	(87.412.432)	(449.169.691)
Chi phí khác bằng tiền	3.248.072.222	1.096.484.277
<b>Cộng</b>	<b><u>95.057.545.837</u></b>	<b><u>14.582.647.905</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.860.265.795	2.409.519.902
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	-	522.039.765
- Các khoản chi phí không được trừ	-	281.805.131
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	98.725.198
- Thủ lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	-	141.509.436
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	853.453.674	1.306.316.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	837.544.000	1.306.316.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	15.909.674	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.006.812.121	1.625.243.667
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	401.362.424	325.048.733
Chi phí thuế TNDN hiện hành	401.362.424	325.048.733
Thuế TNDN truy thu theo quyết toán thuế	-	131.682.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	401.362.424	456.731.692

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.458.903.371	1.952.788.210
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(408.200.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.458.903.371	1.544.588.210
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.012.000	4.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	613	385
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019, theo đó Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này
	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (i)	522.498.460

**Ghi chú:** (i) Chi phí thuê hoạt động là chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số CBRE/DDAT/CKV/05012019 ngày 31/12/2018 và Phụ lục hợp đồng số 1 ngày 17/01/2019 ký với Công ty TNHH Mai Ánh. Thời hạn thuê kể từ ngày 04/02/2019 đến hết ngày 31/03/2024.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ
	VND
Trong vòng một năm	1.275.660.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.783.725.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	14.425.613.600	8.281.242.231
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(32.171.841.368)	(28.436.194.222)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	85.143.623.981	87.168.109.610
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,00%</b>	<b>0,00%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.171.841.368	28.436.194.222	32.171.841.368	28.436.194.222
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.917.637.823	51.296.667.080	34.917.637.823	51.296.667.080
Đầu tư tài chính dài hạn	15.068.647.261	15.068.647.261	15.068.647.261	15.068.647.261
Các khoản ký quỹ	14.525.560.118	8.188.796.580	14.525.560.118	8.188.796.580
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.683.686.570</b>	<b>102.990.305.143</b>	<b>96.683.686.570</b>	<b>102.990.305.143</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	14.425.613.600	8.281.242.231	14.425.613.600	8.281.242.231
Phải trả người bán và phải trả khác	65.599.852.715	70.026.720.297	65.599.852.715	70.026.720.297
Chi phí phải trả	4.406.873.731	16.990.882.742	4.406.873.731	16.990.882.742
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.432.340.046</b>	<b>95.298.845.270</b>	<b>84.432.340.046</b>	<b>95.298.845.270</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.171.841.368	-	32.171.841.368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.917.637.823	-	34.917.637.823
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.068.647.261	15.068.647.261
Các khoản ký quỹ	12.242.560.118	2.283.000.000	14.525.560.118
<b>Tổng cộng</b>	<u>79.332.039.309</u>	<u>17.351.647.261</u>	<u>96.683.686.570</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	14.425.613.600	-	14.425.613.600
Phải trả người bán và phải trả khác	65.117.025.215	482.827.500	65.599.852.715
Chi phí phải trả	4.406.873.731	-	4.406.873.731
<b>Tổng cộng</b>	<u>83.949.512.546</u>	<u>482.827.500</u>	<u>84.432.340.046</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u>(4.617.473.237)</u>	<u>16.868.819.761</u>	<u>12.251.346.524</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.436.194.222	-	28.436.194.222
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.296.667.080	-	51.296.667.080
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.068.647.261	15.068.647.261
Các khoản ký quỹ	6.188.796.580	2.000.000.000	8.188.796.580
<b>Tổng cộng</b>	<u>85.921.657.882</u>	<u>17.068.647.261</u>	<u>102.990.305.143</u>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	8.281.242.231	-	8.281.242.231
Phải trả người bán và phải trả khác	69.906.720.297	120.000.000	70.026.720.297
Chi phí phải trả	16.990.882.742	-	16.990.882.742
<b>Tổng cộng</b>	<u>95.178.845.270</u>	<u>120.000.000</u>	<u>95.298.845.270</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u>(9.257.187.388)</u>	<u>16.948.647.261</u>	<u>7.691.459.873</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

- I Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Cổ đông lớn góp 49% vốn
- II Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

*Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:*

- 1 Viễn thông các tỉnh, thành
- 2 Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)
- 3 Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT - IT)
- 4 Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển
- 5 Trung tâm Nghiên cứu và phát triển
- 6 Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III
- 7 Văn phòng Tập đoàn

*Các đơn vị sự nghiệp:*

- 1 Bệnh viện Bưu điện
- 2 Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ (Tiếp theo):*

**III Các công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:**

- 1 Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)
- 2 Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-Media)
- 3 Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang
- 4 Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông (VNPT Technology)
- 5 Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu (GDS)
- 6 Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông
- 7 Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện
- 8 Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN
- 9 Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC
- 10 Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO
- 11 Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam
- 12 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
- 13 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
- 14 Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông
- 15 Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV
- 16 Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông
- 17 Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (POTMASCO)
- 18 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu
- 19 Công ty Cổ phần Nhung Trang vàng Việt Nam
- 20 Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế
- 21 Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung
- 22 Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội
- 23 Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng
- 24 Công ty Cổ phần KASATI
- 25 Công ty Cổ phần VNPT Global - Hong Kong
- 26 Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)
- 27 Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (SMJ)
- 28 Công ty TNHH Stream Net

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>109.814.367.532</b>	<b>85.779.915.745</b>
Các đơn vị trực thuộc tập đoàn VNPT	55.277.097.863	85.763.805.745
Các Công ty con, liên kết của Tập đoàn VNPT	54.537.269.669	16.110.000

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>15.675.996.449</b>	<b>44.309.432.574</b>
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	7.821.801.853	21.904.080.580
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	3.588.959.734	3.363.478.649
Công ty Dịch vụ Viễn thông		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	3.795.082.831	18.836.874.224
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	179.048.798	179.048.798
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)	158.371.290	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	11.291.943	11.291.943
Công ty Cổ phần các hệ thống Viễn thông VINECO	-	14.658.380
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	-	-
Các đối tượng khác	121.440.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>116.987.443</b>	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	116.987.443	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>691.551.962</b>	<b>960.660.313</b>
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	431.714.471	643.172.124
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	236.394.523	317.488.189
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	23.442.968	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>15.610.948.338</b>	<b>14.483.531.408</b>
Ban quản lý Dự án toàn quốc (VNP)	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	5.281.464.211	4.089.703.294
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	3.065.098.681	3.065.098.681
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	138.636.497	138.636.497
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	65.213.387	119.946.437
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1.100.000	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	10.710.937
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.206.030.432</b>	<b>325.558.187</b>
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	742.920.413	146.065.699
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	325.953.859	44.041.480
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	7.156.160	5.451.008
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	130.000.000	130.000.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>18.560.571.060</b>	<b>17.900.496.888</b>
Phải trả về cổ phần hoá cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	494.776.714	279.722.505
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	780.727.107	1.042.386.412
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	285.048	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	687.186.346	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	300.000.000	300.000.000
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	300.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác	19.207.874	-
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>532.666.671</b>	<b>639.200.004</b>
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	532.666.671	639.200.004

*Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản lương, thưởng	760.205.017	749.534.070
<b>Cộng</b>	<b>760.205.017</b>	<b>749.534.070</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tiền	111	14.805.194.222	4.000.000.000	18.805.194.222
Các khoản tương đương tiền	112	14.631.000.000	(5.000.000.000)	9.631.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.261.690.758	6.000.000.000	12.261.690.758



Vũ Thị Kim Thoa  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Liễu  
Kế toán trưởng

Lý Chí Đức  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019